

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT



GIÁO TRÌNH

MÔ ĐUN: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ

NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CDKTKT ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu*

Bạc Liêu, năm 2024

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Kế toán doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ là môn chuyên ngành trong chương trình đào tạo nghề kế toán doanh nghiệp nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng về kế toán doanh nghiệp dịch vụ cho người học.

Quyển giáo trình Kế toán doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này do tác giả viết và được các giảng viên trong bộ môn tham gia góp ý. Giáo trình bao gồm 5 bài như sau:

Bài 1: Tổng quan về doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ

Bài 2: Kế toán hoạt động kinh doanh nhà hàng

Bài 3: Kế toán hoạt động kinh doanh khách sạn

Bài 4: Kế toán hoạt động kinh doanh du lịch

Bài 5: Thực hành ứng dụng

Trong mỗi bài, sau phần lý thuyết là phần câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành, giúp người học thực hành để có thể hiểu đầy đủ lý thuyết đã học.

Tác giả xin cảm ơn các bạn đồng nghiệp đã đóng góp ý kiến để tác giả có thể hoàn thành giáo trình này. Tuy có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn nhưng không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong sự góp ý của tất cả mọi người để giáo trình ngày càng được hoàn thiện hơn.

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Chủ biên

MỤC LỤC

Bài 1: Tổng quan về doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ	1
1. Đặc điểm và phân loại hoạt động kinh doanh dịch vụ	1
1.1. Đặc điểm kinh doanh dịch vụ	1
1.2. Phân loại hoạt động kinh doanh dịch vụ	2
2. Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ	3
2.1. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán	3
2.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán	3
2.3. Tổ chức vận dụng hình thức kế toán và hệ thống sổ kế toán	3
2.4. Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo tài chính	4
3. Nhiệm vụ của kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ	4
Bài 2: Kế toán hoạt động kinh doanh nhà hàng	6
1. Những vấn đề chung về kinh doanh nhà hàng	6
1.1. Nội dung hoạt động kinh doanh nhà hàng	6
1.2. Đặc điểm sản phẩm trong kinh doanh nhà hàng	6
2. Kế toán chi phí và giá thành trong hoạt động kinh doanh nhà hàng	7
2.1. Những vấn đề chung	7
2.1.1. Chi phí kinh doanh nhà hàng	7
2.1.2. Giá thành sản phẩm trong kinh doanh nhà hàng	7
2.1.3. Đối tượng, phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong kinh doanh nhà hàng	8
2.1.4. Phương pháp kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong kinh doanh nhà hàng	10
2.2. Lập chứng từ kế toán	18
2.3. Ghi sổ sách kế toán	19
2.3.1. Ghi sổ kế toán tổng hợp	19

2.3.2. Ghi sổ chi tiết	19
3. Kế toán doanh thu hoạt động kinh doanh nhà hàng	27
3.1. Những vấn đề chung	27
3.1.1. Qui định về kế toán doanh thu trong kinh doanh nhà hàng	27
3.1.2. Phương pháp kế toán tổng hợp doanh thu trong kinh doanh nhà hàng	28
3.2. Lập chứng từ kế toán	31
3.3. Ghi sổ sách kế toán	31
3.3.1. Ghi sổ kế toán tổng hợp	31
3.3.2. Ghi sổ kế toán chi tiết	31
Bài 3: Kế toán hoạt động kinh doanh khách sạn	44
1. Những vấn đề chung về kinh doanh khách sạn	44
1.1. Nội dung hoạt động kinh doanh khách sạn	44
1.2. Đặc điểm sản phẩm trong kinh doanh khách sạn	45
2. Kế toán chi phí và giá thành dịch vụ khách sạn	45
2.1. Kế toán chi phí dịch vụ khách sạn	45
2.1.1. Nội dung chi phí dịch vụ khách sạn	45
2.1.2. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí dịch vụ khách sạn	46
2.1.3. Kế toán tập hợp chi phí dịch vụ khách sạn	47
2.2. Kế toán giá thành dịch vụ khách sạn	50
2.2.1. Đối tượng và kỳ tính giá thành	50
2.2.2. Phương pháp tính giá thành dịch vụ	50
2.2.3. Kế toán tính giá thành dịch vụ khách sạn	55
2.3. Lập chứng từ kế toán	55
2.4. Ghi sổ sách kế toán	56
2.4.1. Ghi sổ kế toán tổng hợp	56

2.4.2. Ghi sổ chi tiết	56
3. Kế toán doanh thu hoạt động kinh doanh khách sạn	60
3.1. Những vấn đề chung	60
3.1.1. Qui định về kế toán doanh thu trong kinh doanh khách sạn	60
3.1.2. Phương pháp kế toán tổng hợp doanh thu trong kinh doanh khách sạn	60
3.2. Lập chứng từ kế toán	61
3.3. Ghi sổ sách kế toán	61
3.3.1. Ghi sổ kế toán tổng hợp	61
3.3.2. Ghi sổ kế toán chi tiết	62
Bài 4: Kế toán hoạt động kinh doanh du lịch	83
1. Những vấn đề chung về kinh doanh dịch vụ du lịch	83
1.1. Nội dung hoạt động kinh doanh du lịch	83
1.2. Đặc điểm sản phẩm trong kinh doanh du lịch	84
2. Kế toán chi phí và giá thành sản phẩm dịch vụ du lịch	84
2.1. Những vấn đề chung về chi phí và giá thành sản phẩm dịch vụ du lịch	84
2.1.1. Chi phí kinh doanh du lịch	84
2.1.2. Giá thành sản phẩm trong kinh doanh du lịch	84
2.1.3. Đối tượng, phương pháp tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm dịch vụ du lịch	85
2.1.4. Phương pháp kế toán tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm dịch vụ du lịch	86
2.2. Lập chứng từ kế toán	88
2.3. Ghi sổ sách kế toán	89
2.3.1. Ghi sổ kế toán tổng hợp	89
2.3.2. Ghi sổ chi tiết	89
3. Kế toán doanh thu hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch	89
3.1. Những vấn đề chung	89

3.1.1. Qui định về kế toán doanh thu trong kinh doanh du lịch	89
3.1.2. Phương pháp kế toán tổng hợp doanh thu trong kinh doanh du lịch	90
3.2. Lập chứng từ kế toán	93
3.3. Ghi sổ sách kế toán	93
3.3.1. Ghi sổ kế toán tổng hợp	93
3.3.2. Ghi sổ kế toán chi tiết	94
Bài 5 Thực hành ứng dụng	101

TaiLieu.vn

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN

Tên Mô đun: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ

Mã Môn học: MĐ 13

Thời gian thực hiện mô đun: 60 giờ; (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 26 giờ; kiểm tra: 04 giờ).

I. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học/mô đun:

- **Vị trí:** Mô đun kế toán doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ là mô đun được học sau môn học Nguyên lý kế toán và các mô đun Kế toán thanh toán, Kế toán các yếu tố cơ bản quá trình SX-KD, Kế toán quá trình SX - tiêu thụ thành phẩm, Kế toán mua bán hàng hóa.

- **Tính chất:** Mô đun kế toán doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ là mô đun chuyên ngành bắt buộc của nghề kế toán doanh nghiệp.

- Ý nghĩa và vai trò của môn học:

+ Ý nghĩa: Mô đun kế toán doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giúp người học nắm được những đặc thù của kế toán doanh nghiệp dịch vụ, cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc trong lĩnh vực kế toán, đặc biệt là kế toán cho các doanh nghiệp dịch vụ.

+ Vai trò: Mô đun kế toán doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bổ sung các nội dung về chi phí đặc thù của từng loại hình dịch vụ.

II. Mục tiêu của mô đun:

- Kiến thức:

+ Mô tả được tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ.

+ Trình bày được phương pháp hạch toán, phương pháp lập chứng từ, ghi sổ kế toán của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ.

- Kỹ năng

+ Định khoản được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ.

+ Lập được chứng từ kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ.

+ Ghi được sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ Có năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu kế toán.

+ Trung thực, cẩn thận, tuân thủ các chế độ kế toán tài chính, pháp luật thuế và kế toán doanh nghiệp do Nhà nước ban hành liên quan đến kinh doanh dịch vụ.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VIẾT TẮC

BCTC	Báo cáo tài chính
CCDC	Công cụ dụng cụ
CP	Chi phí
CPBH	Chi phí bán hàng
CPQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
CPNVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
CPSXC	Chi phí sản xuất chung
CPTT	Chi phí trả trước
DN	Doanh nghiệp
DT	Doanh thu
DTBH	Doanh thu bán hàng
DTHĐK	Doanh thu hoạt động khác
DTHĐTC	Doanh thu hoạt động tài chính
GTGT	Giá trị gia tăng
GVHB	Giá vốn hàng bán
GT	Giá thành
KKTX	Kê khai thường xuyên
KKĐK	Kiểm kê định kỳ
NKC	Nhật ký chung
NVL	Nguyên vật liệu
NV	Nguồn vốn
PTKH	Phải thu khách hàng
PTNB	Phải trả người bán
TGNH	Tiền gửi ngân hàng
TM	Tiền mặt
TK	Tài khoản
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TS	Tài sản
TSCĐ	Tài sản cố định
TSLĐ	Tài sản lưu động

BÀI 1. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ

Giới thiệu: Bài Tổng quan về doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ cung cấp cái nhìn khái quát về đặc điểm, phân loại hoạt động kinh doanh dịch vụ; tổ chức công tác kế toán và nhiệm vụ kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ.

Mục tiêu:

- Nêu được đặc điểm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ.
- Trình bày được tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, hình thức kế toán và sổ kế toán, chế độ báo cáo kế toán của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ.

Nội dung bài:

1. Đặc điểm và phân loại hoạt động kinh doanh dịch vụ

1.1. Đặc điểm kinh doanh dịch vụ

Kinh doanh dịch vụ là ngành kinh tế tổng hợp, liên quan tới nhiều mặt khác nhau của đời sống xã hội (hoạt động xã hội, kinh tế, văn hóa, chính trị, giao lưu quốc tế...). Điều này xuất phát từ các nhu cầu phong phú, đa dạng của du khách; đồng thời cũng xuất phát từ tính an toàn và hiệu quả trong kinh doanh của các doanh nghiệp. Do vậy, kinh doanh dịch vụ thường bao gồm nhiều ngành nghề khác nhau như: kinh doanh lữ hành, kinh doanh lưu trú, kinh doanh nhà hàng, kinh doanh vui chơi giải trí, kinh doanh vận chuyển... Các hoạt động này có quy trình công nghệ khác nhau, chi phí kinh doanh cũng không giống nhau.

Kinh doanh dịch vụ là hoạt động cung ứng lao vụ, dịch vụ phục vụ nhu cầu sinh hoạt và đời sống dân cư cũng như phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh toàn xã hội.

Hoạt động kinh doanh dịch vụ rất đa dạng. Các hoạt động kinh doanh dịch vụ có thể được thực hiện và cung ứng đơn lẻ, có thể được thực hiện và cung ứng đồng thời trong một “gói dịch vụ” nào đó và mang tính chất bổ trợ nhau. Ví dụ ngành viễn thông có thể thực hiện loại hình viễn thông cố định, di động, cho thuê kênh viễn thông nội địa và quốc tế; ngành vận tải có các phương thức như: vận tải đường thủy, đường bộ, đường hàng không, đường sắt; Ngành du lịch có các phương thức du lịch theo tour trong nước, tour quốc tế, tour trọn gói hoặc từng phần. Chính sự đa dạng về phương thức thực hiện dịch vụ dẫn đến sự đa dạng về đối tượng quản lý cũng như sự phức tạp trong tổ chức công tác kế toán nói chung, đặc biệt là tổ chức kế toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh như xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí, đối tượng ghi nhận doanh thu và xác định kết quả có thể theo từng loại hình, từng phương thức.

Hoạt động kinh doanh dịch vụ có tính không tách rời. Quá trình sản xuất, phục vụ và tiêu thụ thường gắn liền với nhau. Quá trình sản xuất sản phẩm cũng đồng thời là quá trình tiêu thụ sản phẩm. Do đó khó có thể phân biệt một cách rõ ràng chi phí ở từng khâu sản xuất và tiêu thụ. Vì vậy, tùy theo từng loại hoạt động dịch vụ đặc thù mà xác định nội dung chi phí phù hợp cấu thành nên giá sản phẩm.

Hoạt động kinh doanh dịch vụ có tính rủi ro cao và tính bổ trợ lẫn nhau. Có những loại hoạt động dịch vụ, để hoàn thành sản phẩm dịch vụ doanh nghiệp phải bỏ ra nhiều loại

chi phí khác nhau nhưng đôi khi vẫn không hoàn thành được sản phẩm như mong muốn, trong khi đó kết quả của nó thì rất nhiều ngành khác nhau được hưởng. Ví dụ như hoạt động hội chợ triển lãm, chi phí cho trước ngày tổ chức hội chợ là rất lớn như chi phí quảng cáo, in giấy mời, chi phí chuẩn bị cho các gian hàng... nhưng kết quả có thể có rất ít khách hàng. Khi đã có khách hàng thì rất nhiều ngành khác nhau được hưởng thu nhập như khách sạn, vận chuyển, bưu điện, hải quan, thuế....

Hoạt động kinh doanh dịch vụ phức thuộc rất nhiều vào yếu tố con người. Chi phí nhân công thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí kinh doanh dịch vụ, còn các chi phí về nguyên vật liệu và các chi phí khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Hoạt động kinh doanh dịch vụ có tính không đồng nhất. Cùng một loại dịch vụ nhưng được thực hiện và cung ứng bởi những người khác nhau cho các đối tượng khách hàng khác nhau ở những lần phục vụ khác nhau đôi khi phương thức phục vụ và chất lượng dịch vụ không giống nhau.

Sản phẩm của hoạt động kinh doanh dịch vụ có tính vô hình. Hầu hết sản phẩm của hoạt động dịch vụ không mang hình thái vật chất cụ thể gây khó khăn trong việc kiểm soát chất lượng dịch vụ trước khi cung ứng cho khách hàng.

1.2. Phân loại hoạt động kinh doanh dịch vụ

1.2.1. Phân loại hoạt động kinh doanh dịch vụ theo nội dung kinh tế

Phân loại hoạt động kinh doanh dịch vụ theo nội dung kinh tế là việc căn cứ vào nội dung kinh tế của dịch vụ để chia thành hai loại dịch vụ:

- Các loại hình kinh doanh dịch vụ mang tính chất sản xuất, thuộc loại hình này bao gồm: dịch vụ chế biến món ăn, dịch vụ may mặc...

- Các loại hình kinh doanh dịch vụ phi sản xuất vật chất, bao gồm các dịch vụ còn lại như dịch vụ lễ hành, dịch vụ khách sạn, dịch vụ tư vấn, dịch vụ y tế, giáo dục...

1.2.2. Phân loại hoạt động kinh doanh dịch vụ theo phạm vi hoạt động

Theo tiêu thức phân loại này hoạt động kinh doanh dịch vụ được chia thành hai loại là kinh doanh dịch vụ nội địa và kinh doanh dịch vụ quốc tế.

- Kinh doanh dịch vụ nội địa là các hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ trong nước như dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa nội địa, dịch vụ ăn uống, dịch vụ khách sạn.

- Kinh doanh dịch vụ quốc tế là các hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ phát sinh tại nước ngoài như dịch vụ lễ hành quốc tế, dịch vụ vận chuyển hàng hóa quốc tế.

1.2.3. Phân loại hoạt động kinh doanh dịch vụ theo chu kỳ kinh doanh

Theo tiêu thức phân loại này hoạt động kinh doanh dịch vụ được chia thành hai loại là hoạt động kinh doanh dịch vụ thực hiện trong một kỳ và hoạt động kinh doanh dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ.

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ thực hiện trong một kỳ là các hoạt động kinh doanh dịch vụ mà quy trình thực hiện và cung ứng dịch vụ liên quan đến một kỳ như dịch vụ ăn uống, dịch vụ giặt ủi, dịch vụ du lịch lữ hành.

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ là các hoạt động kinh doanh dịch vụ mà quy trình thực hiện và cung ứng dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ như dịch vụ khách sạn, dịch vụ du lịch lữ hành thực hiện trong nhiều kỳ.

2. Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ

2.1. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán

Hệ thống biểu mẫu do chế độ kế toán quy định trong đó hầu hết là các mẫu hướng dẫn, chỉ trừ một số biểu mẫu bắt buộc. Vì vậy khi tổ chức hệ thống chứng từ sử dụng trong doanh nghiệp cần chú ý lựa chọn số lượng chứng từ có sẵn trong doanh mục để thiết kế và sử dụng theo đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng đơn vị.

2.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

Do chế độ kế toán hiện hành đã chia đối tượng sử dụng hệ thống tài khoản theo quy mô về vốn và nguồn lao động trong doanh nghiệp. Cho nên khi xây dựng hệ thống tài khoản kế toán cho đơn vị, kế toán cần phải:

(1) Dựa vào quy mô về vốn và nguồn lao động trong doanh nghiệp để lựa chọn hệ thống tài khoản ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp hay chọn hệ thống tài khoản ban hành kèm theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(2) Từ hệ thống tài khoản doanh nghiệp sẽ áp dụng, kế toán tiến hành lựa chọn tài khoản nào sẽ được doanh nghiệp sử dụng.

(3) Từ số lượng tài khoản đã chọn lựa, kế toán tiến hành thiết kế chi tiết hệ thống tài khoản cho đơn vị.

2.3. Tổ chức vận dụng hình thức kế toán và hệ thống sổ kế toán

Việc lựa chọn hình thức kế toán nào để áp dụng là do doanh nghiệp tự quyết định nhưng phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán và tùy thuộc vào qui mô, đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đó. Tuy nhiên, khi đã lựa chọn hình thức kế toán nào thì doanh nghiệp phải tuân thủ mọi nguyên tắc cơ bản của hình thức kế toán đó về các mặt số lượng và kết cấu của các loại sổ, mối quan hệ và sự kết hợp của các loại sổ, trình tự và kỹ thuật ghi chép các loại sổ.

Đối với doanh nghiệp nhỏ, các hình thức kế toán có thể áp dụng là Nhật ký sổ cái hoặc Nhật ký chung.

Đối với doanh nghiệp vừa, các hình thức kế toán có thể áp dụng là Nhật ký sổ cái (nếu số lượng tài khoản ít, thường 20 tài khoản), hoặc sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ.

Đối với doanh nghiệp có qui mô lớn, các hình thức kế toán có thể áp dụng là Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ, Nhật ký chứng từ.

Các doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán để hạch toán thì tùy thuộc vào phần mềm của đơn vị thiết kế, có thể sử dụng một trong các hình thức kế toán như Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ, Nhật ký sổ cái, hay Nhật ký chứng từ. Tuy nhiên, nhằm thuận tiện và đơn giản nhất khi thiết kế phần mềm kế toán, các nhà sản xuất thường chọn hình thức Nhật ký chung.

Sau khi đã lựa chọn hình thức kế toán phù hợp, doanh nghiệp xác lập hệ thống sổ kế toán trong mỗi hình thức để sử dụng.

Sổ kế toán phản ánh một cách liên tục và có hệ thống sự biến động của từng loại tài sản, từng loại nợ phải trả và nguồn vốn, quá trình sản xuất kinh doanh. Do vậy, xây dựng hệ thống sổ kế toán một cách khoa học sẽ đảm bảo cho việc tổng hợp số liệu được kịp thời, chính xác và tiết kiệm thời gian.

Nhờ có sổ kế toán mà các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi chép rời rạc trên các chứng từ gốc được phản ánh đầy đủ, có hệ thống để từ đó kế toán có thể tổng hợp số liệu lập các báo cáo kế toán và phân tích tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.4. Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại chế độ kế toán – phần báo cáo tài chính chọn hệ thống tài khoản ban hành kèm theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC.

3. Nhiệm vụ của kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ

- Ghi chép và quản lý tài chính: Các kế toán viên phải đảm bảo rằng các giao dịch tài chính của doanh nghiệp được ghi chép đầy đủ và chính xác. Họ phải quản lý các sổ sách, báo cáo tài chính và chứng từ liên quan đến các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- Kiểm tra, phân tích và báo cáo tài chính: Kế toán viên phải kiểm tra, phân tích và báo cáo các thông tin tài chính của doanh nghiệp đến các bên liên quan như cổ đông, chính phủ, ngân hàng và các đối tác kinh doanh. Các báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Dự báo tài chính và lập ngân sách: Các kế toán viên phải dự báo các hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong tương lai để giúp cho các nhà quản lý có thể đưa ra các quyết định kinh doanh dựa trên các con số và thông tin tài chính. Họ cũng phải lập ngân sách và giám sát việc sử dụng tài chính của doanh nghiệp để đảm bảo rằng các hoạt động kinh doanh được thực hiện hiệu quả.

- Quản lý thuế: Các kế toán viên phải đảm bảo rằng doanh nghiệp tuân thủ các quy định pháp luật về thuế. Họ phải tính toán và nộp các khoản thuế phải nộp đúng thời hạn. Ngoài ra, họ cũng phải giúp cho doanh nghiệp tối ưu hóa các khoản chi phí liên quan đến thuế.

- Tư vấn cho các nhà quản lý: Các kế toán viên cũng phải tư vấn cho các nhà quản lý về các quyết định tài chính và kế hoạch kinh doanh. Họ cung cấp thông tin tài chính và dự báo cho các nhà quản lý để giúp họ đưa ra quyết định tốt nhất cho doanh nghiệp. Họ cũng giúp các nhà quản lý hiểu các khía cạnh tài chính của doanh nghiệp và tìm kiếm các cơ hội để tối ưu hóa tài chính và tăng trưởng kinh doanh.

TaiLieu.vn

BÀI 2. KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NHÀ HÀNG

Giới thiệu: Bài kế toán hoạt động kinh doanh nhà hàng trang bị cho người học phương pháp kế toán tổng hợp chi phí, tính giá thành và doanh thu hoạt động kinh doanh nhà hàng; kỹ năng lập chứng và ghi sổ kế toán dịch vụ nhà hàng.

Mục tiêu

- Nêu được nội dung và đặc điểm sản phẩm trong kinh doanh nhà hàng.
- Trình bày được phương pháp kế toán tổng hợp chi phí, tính giá thành và doanh thu hoạt động kinh doanh nhà hàng.
- Trình bày được phương pháp lập chứng từ và ghi sổ kế toán chi phí, giá thành, doanh thu trong hoạt động kinh doanh nhà hàng.
- Định khoản được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí, giá thành, doanh thu trong kinh doanh nhà hàng và tính được giá thành sản phẩm trong hoạt động kinh doanh nhà hàng.
- Lập được các chứng từ kế toán chi phí, giá thành và doanh thu trong hoạt động kinh doanh nhà hàng.
- Ghi được các loại sổ kế toán chi phí, giá thành và doanh thu trong hoạt động kinh doanh nhà hàng.

Nội dung bài

1. Những vấn đề chung về kinh doanh nhà hàng

1.1. Nội dung hoạt động kinh doanh nhà hàng

Nội dung kinh doanh nhà hàng gồm ba nhóm hoạt động:

- Hoạt động kinh doanh: nhà hàng là một cơ sở kinh doanh các sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ) ăn uống và các loại sản phẩm khác liên quan như hội nghị, hội thảo, các dịch vụ vui chơi giải trí...
- Hoạt động chế biến các loại sản phẩm ăn uống.
- Hoạt động phục vụ: tạo điều kiện cho khách hàng tiêu thụ thức ăn tại chỗ và cung cấp các điều kiện để cho khách nghỉ ngơi thư giãn.

1.2. Đặc điểm sản phẩm trong kinh doanh nhà hàng

- Sản phẩm sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.
- Hoạt động kinh doanh vừa sản xuất chế biến vừa tiêu thụ sản phẩm chế biến ra và vừa có yếu tố phục vụ trong quá trình tiêu thụ.
- Chu kỳ chế biến trong hoạt động nhà hàng thường ngắn, không có sản phẩm dở dang cuối kỳ nên thường không áp dụng các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Nguyên vật liệu dùng trong chế biến món ăn có thể xuất từ kho hoặc mua ngoài thị trường.

- Sản phẩm kinh doanh của nhà hàng gồm 2 loại: Sản phẩm tự chế là do nhà hàng tự chế biến (thức ăn,...); Hàng hóa chuyển bán là hàng hóa mua sẵn về để bán cho khách như rượu bia, nước khoáng, bánh kẹo...

- Ở nhà hàng lao động thủ công là chủ yếu, nhưng có tay nghề cao đặc biệt là khâu chế biến.

- Doanh thu của nhà hàng phụ thuộc vào nhu cầu ăn uống của từng khách hàng, của từng bữa ăn.

2. Kế toán chi phí và giá thành trong hoạt động kinh doanh nhà hàng

2.1. Những vấn đề chung

2.1.1. Chi phí kinh doanh nhà hàng

Kết cấu chi phí trong giá thành dịch vụ nhà hàng gồm 3 khoản mục chi phí:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Chi phí này bao gồm giá trị nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp để chế biến thức ăn như chi phí thực phẩm, các loại phụ liệu, gia vị chế biến món ăn.

- Chi phí nhân công trực tiếp:

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương trả cho đầu bếp và bếp trưởng, các nhân viên trực tiếp chế biến món ăn và nhân viên sơ chế.

- Chi phí sản xuất chung:

+ Chi phí khấu hao TSCĐ dùng trong chế biến món ăn.

+ Chi phí công cụ, dụng cụ, nhiên liệu dùng trong quá trình chế biến.

+ Chi phí điện, nước dùng trong quá trình chế biến.

+ Chi phí vệ sinh và các chi phí khác dùng trong quá trình chế biến.

+ Chi phí tiền lương, các khoản trích theo lương trả cho nhân viên quản lý bộ phận chế biến.

2.1.2. Giá thành sản phẩm trong kinh doanh nhà hàng

- Giá thành sản phẩm là chi phí sản xuất tính cho một khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành nhất định.

- Các loại giá thành sản phẩm:

+ Giá thành định mức là giá thành sản phẩm được xây dựng dựa trên tiêu chuẩn của chi phí. Giá thành định mức thường được lập cho từng loại sản phẩm trước khi sản xuất. Nó là đơn vị cơ sở để xây dựng giá thành kế hoạch, giá thành dự toán, tính chi phí tiêu chuẩn.

+ Giá thành dự toán là giá thành được xây dựng trên cơ sở tiêu chuẩn chi phí định mức, nhưng có điều chỉnh theo năng lực, tình hình hoạt động trong kỳ dự toán. Giá thành

dự toán có thể được lập cho từng sản phẩm hoặc một khối lượng sản phẩm, công việc nhất định trong từng kỳ sản xuất.

+ Giá thành thực tế là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Giá thành thực tế thường có sau quá trình sản xuất sản phẩm.

2.1.3. Đối tượng, phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong kinh doanh nhà hàng

a. Đối tượng tập hợp chi phí

Hoạt động kinh doanh nhà hàng là quá trình chế tạo ra nhiều loại thức ăn, thức uống, số lượng nhiều ít khác nhau nên tập hợp phân bổ chi phí cho từng loại rất phức tạp. Do đó đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ sản phẩm chế biến trong 1 kỳ kinh doanh, từng đơn đặt hàng, từng hợp đồng với khách hàng.

b. Phương pháp tập hợp chi phí:

Theo đối tượng tập hợp chi phí, chi phí sản xuất được tập hợp theo đơn hàng làm cơ sở cho việc xác định chi phí sản xuất dở dang và tính giá thành khối lượng dịch vụ đã thực hiện hoàn thành, được xác định là đã cung cấp cho khách hàng.

- Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Đối với những vật liệu xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tách riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp cho từng đối tượng.

$$\text{Chi phí cần phân bổ cho đối tượng } i = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức cần phân bổ}} \times \text{Tiêu thức cần phân bổ cho đối tượng } i$$

Để tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Nếu tiền công đã trả theo sản phẩm hoặc tiền công tiền công thời gian có quan hệ với từng đối tượng cụ thể thì hạch toán trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí đó. Còn nếu tiền lương công nhân sản xuất trực tiếp có liên quan đến nhiều đối tượng thì ta tiến hành phân bổ.

Trong trường hợp phân bổ gián tiếp thì tiêu thức phân bổ chi phí nhân công trực tiếp có thể là: Chi phí tiền công định mức, công giờ định mức, công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất...

Kế toán sử dụng tài khoản 622- Chi phí nhân công trực tiếp để tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp.

+ Chi phí sản xuất chung: Nếu có nhiều loại sản phẩm, công việc hoặc lao vụ, chi phí sản xuất chung của từng bộ phận, đơn vị được phân bổ cho các đối tượng liên quan theo tiêu

chuẩn phân bổ nhất định. Có thể phân bổ theo tổng số chi phí phát sinh, cũng có thể phân bổ theo từng bộ phận chi phí sản xuất chung đã tập hợp được trên tài khoản cấp 2 của tài khoản này.

Tiêu chuẩn sử dụng để phân bổ chi phí sản xuất chung có thể là: Chi phí nhân công trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, tổng số chi phí sản xuất cơ bản, dự toán (định mức) chi phí sản xuất chung

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho đối tượng i} = \frac{\text{Tổng CPSXC}}{\text{Tổng tiêu thức cần phân bổ}} \times \text{Tiêu thức cần phân bổ cho đối tượng i}$$

Để kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản 627-CPSXC.

Toàn bộ các chi phí trên sau khi đã tập hợp vào các tài khoản tương ứng sẽ được kết chuyển sang tài khoản 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tính giá thành sản phẩm.

- Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Trong các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục. Vì vậy, mà doanh nghiệp phải kiểm kê lại tất cả các loại nguyên vật liệu, thành phẩm trong kho tại các phân xưởng sản xuất cùng với bộ phận đánh giá sản phẩm dở dang để xác định chi phí của sản phẩm hoàn thành.

Cũng tương tự phương pháp kê khai thường xuyên, chi phí sản xuất trong kỳ được tập hợp trên các tài khoản: TK 621, TK 622 và TK 627. Tuy nhiên, do đặc điểm của kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm hoàn thành được thực hiện trên tài khoản 631- Giá thành sản xuất.

- Đối tượng tính giá thành là toàn bộ sản phẩm chế biến trong 1 kỳ kinh doanh hay đơn đặt hàng đã hoàn thành.

- Kỳ tính giá thành thường là tháng, quý, năm.

c. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm trong hoạt động kinh doanh nhà hàng

- Nhà hàng thường không có sản phẩm dở dang cuối kỳ nên toàn bộ chi phí phát sinh đều được coi là chi phí thực tế để tính giá thành sản phẩm chế biến.

- Giá thành của các sản phẩm chế biến là những sản phẩm dễ dàng nhận dạng, thông thường được tính giá thành theo phương pháp đơn hay định mức.

* Phương pháp tính giá thành giản đơn

Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp) thường được áp dụng cho từng quy trình của dịch vụ kinh doanh nhà hàng, đối tượng tập hợp chi phí phù hợp với đối tượng tính giá thành thì từ khi đó giá thành sản phẩm dịch vụ nhà hàng được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{CPKD dịch} & & \text{CPKD dịch} & & \text{CPKD dịch} \\ \text{thực tế của dịch} & = & \text{vụ dở dang} & + & \text{vụ phát sinh} & - & \text{vụ dở dang} \\ \text{vụ nhà hàng} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thành đơn vị dịch} & & \text{Tổng giá thành thực tế của dịch vụ nhà hàng} \\ \text{vụ nhà hàng} & = & \hline & & \text{Tổng số lượng dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ} \end{array}$$

Ví dụ: Nhà hàng ăn uống phục vụ 320 suất ăn bữa chính với các chi phí như sau:

- Chi phí thực phẩm	: 2.400.000đ
- Chi phí nhân công trực tiếp	: 2.100.000đ
- Chi phí sản xuất chung	: 2.540.000đ
Tổng cộng	: 7.040.000đ

Từ việc tập hợp chi phí trực tiếp trên, ta tính được tổng giá thành của 320 suất ăn là 7.040.000đ.

$$\text{Giá thành 1 suất ăn} = 7.040.000 : 320 = 22.000\text{đ}$$

* Phương pháp tính giá thành định mức

$$\begin{array}{ccc} \text{Tỷ lệ giá thành thực tế so} & & \text{Tổng giá thành thực tế} \\ \text{với giá thành định mức} & = & \hline & & \text{Tổng giá thành định mức} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá thành thực tế} & & \text{Tỷ lệ giá thành thực tế so} & & \text{Giá thành định} \\ \text{của từng món} & = & \text{với giá thành định mức} & \times & \text{mức của từng món} \end{array}$$

2.1.4. Phương pháp kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong kinh doanh nhà hàng

2.1.4.1. Tài khoản kế toán sử dụng

* Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- TK152 – Nguyên vật liệu: Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại nguyên liệu, vật liệu chế biến món ăn (gà, cá, thịt,...).

TK152 – Nguyên vật liệu

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, chế biến, nhận góp vốn hoặc từ các nguồn khác; - Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê; - Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ). SDCK: Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.	- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho dùng vào sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công chế biến, hoặc đưa đi góp vốn; - Trị giá nguyên liệu, vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua; - Chiết khấu thương mại nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng; - Trị giá nguyên liệu, vật liệu hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê; - Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ (trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).
--	--

- TK 156 – Hàng hoá: Tài khoản này dùng để theo dõi tình hình nhập, xuất hàng hoá mua về để bán (rượu, bia, nước ngọt,...). Tham khảo bài 1

- TK 621 – Chi phí NVL trực tiếp: Tài khoản này được sử dụng để tập hợp các khoản CP NVL đưa vào chế biến món ăn.

TK 621 – Chi phí NVL trực tiếp

Trị giá thực tế NVL xuất dùng trực tiếp cho hoạt động SXSP, hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.	- Kết chuyển trị giá NVL thực tế sử dụng cho SX, KD trong kỳ vào TK 154 hoặc TK 631 và chi tiết cho các đối tượng để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ. - Kết chuyển chi phí NVLTT vượt trên mức bình thường vào TK 632. - Trị giá nguyên liệu, vật liệu trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho.
---	--

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.